

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN P,
TỈNH ANGIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 35/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 29 – 01 – 2024

“V/v ly hôn giữa
bà T và ông T1”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN P, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Hồ Thị Kim Phương

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Đặng Văn Tác
- Bà Nguyễn Thị Kim Chi

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Nam – Thư ký Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P tham gia phiên tòa:

Ông Lưu Tiến Dũng – Kiểm sát viên

Ngày 29 tháng 01 năm 2024 tại Tòa án nhân dân huyện P xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 447/2023/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 11 năm 2023 về việc Ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 357/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 12 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Hồ Thị T, sinh năm 1982, (có đơn xin vắng mặt).

Nơi cư trú: tổ A, ấp H, xã H, huyện P, tỉnh An Giang.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Ngọc T1, sinh năm 1980, (vắng mặt).

Nơi cư trú: tổ B, ấp H, xã H, huyện P, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện ngày 23 tháng 10 năm 2023 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Hồ Thị T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: năm 1999 bà và ông Nguyễn Ngọc T1 tìm hiểu về tình cảm và hai bên đồng ý kết hôn, từ đó đến nay không đăng ký kết hôn. Sau khi cưới vợ chồng sống tại nhà riêng của vợ chồng tại xã H, huyện P, tỉnh An Giang. Vợ chồng sống hạnh phúc, đến năm 2021 phát sinh mâu thuẫn do vợ chồng không cùng quan điểm trong cuộc sống, anh T1 có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác và

hay gây sự, nên vợ chồng thường xuyên cãi vã. Cha mẹ hai bên khuyên ngăn và hàn gắn cho vợ chồng nhưng không được, đến tháng 4/2022 ông T1 thường bỏ nhà đi. Từ tháng 10/2022 đến nay ông bà ly thân, cha mẹ tiếp tục hàn gắn cho vợ chồng vẫn không được. Bà nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng không thể hàn gắn, bà yêu cầu ly hôn ông T1.

- Nuôi con chung: ông bà có 02 người con chung tên Nguyễn Ngọc N, sinh năm 2000 đã có chồng và sống riêng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; Nguyễn Thị Ngọc K, sinh ngày 13/01/2005, chị K đang do bà T nuôi dưỡng. Khi ly hôn, bà yêu cầu được tiếp tục nuôi chị K, không yêu cầu ông T1 cấp dưỡng nuôi con.

Tại Bản ý kiến ngày 14/12/2023 của chị Nguyễn Thị Ngọc K cho biết chị đang sống với mẹ và có nguyện vọng sống với mẹ.

+ Về chia tài sản: bà không yêu cầu giải quyết.

Nợ chung: bà T khai không có.

Ngày 14/12/2023, bà T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Ông Nguyễn Ngọc T1 (là bị đơn) đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, nhưng không gửi cho Tòa án văn bản nêu ý kiến của mình về yêu cầu của nguyên đơn, không đến Tòa án làm việc và không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, nên không ghi nhận được ý kiến của ông T1.

- Tòa án xác minh về đăng ký kết hôn của đương sự, tại Kết quả xác minh ngày 08/12/2023 của Ủy ban nhân dân xã H cho biết, từ năm 1999 đến nay bà Hồ Thị T, sinh năm 1982 và ông Nguyễn Ngọc T1, sinh năm 1980 cùng cư trú ấp H, xã H, huyện P, tỉnh An Giang không có đăng ký kết hôn tại UBND xã H.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến, việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; người tham gia tố tụng: nguyên đơn chấp hành đúng quy định, bị đơn chưa chấp hành đúng quy định tại các Điều 70 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về giải quyết vụ án, bà Hồ Thị T yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Ngọc T1, nhưng ông bà không đăng ký kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình. Căn cứ Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09-6-2000 của Quốc hội, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 đề nghị không công nhận bà T và ông T1 là vợ chồng; nuôi con chung, có 02 con chung là chị Nguyễn Ngọc N, sinh năm 2000 đã thành niên có gia đình riêng, bà T không có yêu cầu giải quyết nên không đề cập; riêng chị Nguyễn Thị Ngọc K, sinh ngày 13/01/2005, chị K đang do bà T nuôi dưỡng, bà yêu cầu được tiếp tục nuôi chị K. Đề nghị giao chị K cho bà T nuôi dưỡng, bà T không yêu cầu ông T1 cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét; chia tài sản: bà T không có yêu cầu, không xem xét; về án phí, bà T phải chịu theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: bà Hồ Thị T khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Ngọc T1, Tòa án thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bà T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, ông T1 đã được

Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố Tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bà T và ông T1.

[2] Về nội dung giải quyết vụ án:

[2.1] Năm 1999 bà Hồ Thị T2 và ông Nguyễn Ngọc T1 sống chung như vợ chồng, nhưng khi đủ tuổi kết hôn ông bà không đăng lý kết hôn theo luật định, nên hôn nhân của ông bà là không hợp pháp. Căn cứ Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội, khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 không công nhận bà Hồ Thị T2 và ông Nguyễn Ngọc T1 là vợ chồng. Đề nghị đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định trên nên chấp nhận.

[2.2] Nuôi con chung: bà T và ông T1 có 02 con chung chị Nguyễn Ngọc N, sinh năm 2000 đã thành niên và có gia đình riêng, bà T không có yêu cầu giải quyết nên không đề cập; riêng chị Nguyễn Thị Ngọc K, sinh năm 2005 mặc dù đã thành niên nhưng chưa tự nuôi sống bản thân, hiện sống chung với bà T và bà T đang nuôi dưỡng, bà T yêu cầu tiếp tục nuôi chị K. Từ lúc ly thân đến nay bà T nuôi con ổn định và chị K cũng có nguyện vọng sống với mẹ. Căn cứ khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử giao chị K cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng. Tại khoản 2 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “*Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con*”, nhưng bà T không yêu cầu ông T1 cấp dưỡng cho con là sự tự nguyện của bà, Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] Căn cứ khoản 3 Điều 82, Điều 83, 84, 116 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 ông T1 có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở; vì lợi ích của con khi cần thiết một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi việc nuôi con hay việc cấp dưỡng nuôi con

[2.4] Chia tài sản: bà T không có yêu cầu, nên Tòa án không đề cập.

[2.5] Về nợ chung: ghi nhận bà T xác định không có nợ chung, nhưng sau khi Bản án này có hiệu lực pháp luật, nếu có đương sự xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của bà T và ông T1 thì hai bên phải liên đới chịu trách nhiệm trong vụ án khác.

[3] Về án phí hôn nhân sơ thẩm, bà T phải chịu án phí theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội;

- Căn cứ khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Quan hệ hôn nhân: không công nhận bà Hồ Thị T và ông Nguyễn Ngọc T1 là vợ chồng.

2. Về nuôi con chung: giao con chung tên Nguyễn Thị Ngọc K, sinh năm 2005 cho bà Hồ Thị T trực tiếp nuôi, chị K đang do bà T nuôi dưỡng. Bà T không yêu cầu ông Nguyễn Ngọc T1 cấp dưỡng nuôi con, nên ông T1 không phải cấp dưỡng.

Anh Nguyễn Ngọc T1 không trực tiếp nuôi con, ông có quyền và nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Vì lợi ích của con khi cần thiết một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi việc nuôi con hay việc cấp dưỡng cho con.

3. Về chia tài sản: không có.

Về nợ chung: ghi nhận bà T xác định không có nợ chung, nhưng sau khi Bản án này có hiệu lực pháp luật, nếu có đương sự xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của bà Hồ Thị T và ông Nguyễn Ngọc T1 thì hai bên phải liên đới chịu trách nhiệm trong vụ án khác.

4. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: bà Hồ Thị T phải chịu 300.000đ được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ theo biên lai thu tiền số 0006657 ngày 27/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh An Giang.

5. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện P;
- Chi cục THADS huyện P;
- UBND xã H, huyện P;
- Lưu hồ sơ vụ án, văn phòng;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hồ Thị Kim Phương

